

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên
Ông Phan Vũ Anh	Ủy viên
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Tuấn Anh	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Học Trình	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Phó Tổng giám đốc

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Trần Tuấn Anh

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	779.296.625.017	880.774.710.385
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82.567.393.176	130.749.959.317
1 Tiền	111	24.567.393.176	42.249.959.317
2 Các khoản tương đương tiền	112	58.000.000.000	88.500.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.000.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	6.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	504.310.909.027	480.932.721.452
1 Phải thu của khách hàng	131	494.232.829.904	462.237.158.719
2 Trả trước cho người bán	132	14.268.970.381	21.689.811.449
5 Các khoản phải thu khác	135	2.514.756.336	2.335.387.767
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(6.705.647.594)	(5.329.636.483)
IV Hàng tồn kho	140	182.144.756.312	264.147.892.920
1 Hàng tồn kho	141	182.144.756.312	264.147.892.920
V Tài sản ngắn hạn khác	150	4.273.566.502	4.944.136.696
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	4.273.566.502	4.944.136.696
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	134.210.528.395	165.707.369.451
I Các khoản phải thu dài hạn	210	342.747.878	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	342.747.878	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II Tài sản cố định	220	91.910.525.841	122.501.151.535
1 Tài sản cố định hữu hình	221	91.910.525.841	122.501.151.535
- Nguyên giá	222	449.685.115.198	453.721.826.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(357.774.589.357)	(331.220.674.964)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	1.267.194.664	1.547.857.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(1.267.194.664)	(1.547.857.900)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	31.644.190.775	29.882.513.786
1 Đầu tư vào công ty con	251	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	16.449.500.000	16.449.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(174.309.225)	(1.935.986.214)
V Tài sản dài hạn khác	260	10.313.063.901	13.323.704.130
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.313.063.901	13.323.704.130
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280	913.507.153.412	1.046.482.079.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2012	31/12/2011
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	711.350.143.217	834.295.948.597
I Nợ ngắn hạn	310	701.761.067.990	780.982.770.757
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	289.239.883.370	310.480.913.176
2 Phải trả người bán	312	281.509.011.232	243.075.071.959
3 Người mua trả tiền trước	313	29.102.277.992	99.809.107.588
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	30.731.121.729	37.405.657.578
5 Phải trả người lao động	315	7.689.295.054	11.776.343.555
6 Chi phí phải trả	316	12.764.567.175	32.306.057.669
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	40.430.199.572	42.358.388.174
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	10.294.711.866	3.771.231.058
II Nợ dài hạn	330	9.589.075.227	53.313.177.840
3 Phải trả dài hạn khác	333	834.300.000	1.895.185.220
4 Vay và nợ dài hạn	334	8.754.775.227	51.220.334.120
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		197.658.500
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	202.157.010.195	212.186.131.239
I Vốn chủ sở hữu	410	202.157.010.195	212.186.131.239
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	65.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	30.000.000.000	30.000.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	76.521.817.679	76.552.397.179
8 Quỹ dự phòng tài chính	418	17.927.217.125	17.927.217.125
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12.707.975.391	22.706.516.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	913.507.153.412	1.046.482.079.836

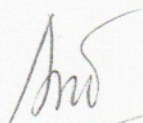
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

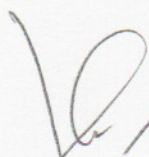
Người lập

✓ Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2012

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MỆ
QUÝ 4 NĂM 2012**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		341.430.190.470	333.299.216.148	951.936.001.186	979.083.475.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		341.430.190.470	333.299.216.148	951.936.001.186	979.083.475.227
4. Giá vốn hàng bán	11		322.937.360.848	309.708.010.841	873.591.490.563	894.480.447.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.492.829.622	23.591.205.307	78.344.510.623	84.603.027.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.593.151.057	3.256.224.267	7.629.066.020	14.718.964.903
7. Chi phí tài chính	22		17.418.096.167	15.779.037.276	55.550.287.345	60.461.354.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.847.932.836	16.312.221.223	46.199.224.920	59.681.651.886
8. Chi phí bán hàng	24		-	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.555.213.125	5.153.000.457	20.407.922.894	19.085.173.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-2.887.328.613	5.915.391.841	10.015.366.404	19.775.464.141
11. Thu nhập khác	31		601.831.815	6.913.153.180	5.802.830.808	13.214.426.887
12. Chi phí khác	32		376.475.862	567.458.880	958.794.269	905.026.615
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		225.355.953	6.345.694.300	4.844.036.539	12.309.400.272
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.661.972.660	12.261.086.141	14.859.402.943	32.084.864.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-665.493.165	3.039.271.535	3.651.944.486	7.930.216.103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-1.996.479.495	9.221.814.606	11.207.458.457	24.154.648.310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-307	1.419	1.724	3.716

Người lập

✓ Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14.859.402.943	30.154.022.581
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	37.319.993.086	46.000.968.676
Các khoản dự phòng	3	(6.879.956.819)	(6.341.960.640)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(43.077.184.786)	(14.059.884.303)
Chi phí lãi vay	6	46.199.224.920	58.808.882.689
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	48.421.479.344	114.562.029.003
Biến động các khoản phải thu	9	(23.378.187.575)	(151.597.994.159)
Biến động hàng tồn kho	10	82.003.136.608	107.692.906.551
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.962.277.739)	34.355.997.867
Biến động chi phí trả trước	12	3.010.640.229	1.408.450.486
Tiền lãi vay đã trả	13	(46.199.224.920)	(58.743.270.902)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	6.506.849.444	(6.092.033.019)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.060.429.192)	(4.524.156.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.341.986.199	37.061.929.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(7.583.434.388)	(2.882.281.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	5.727.681.808	12.382.627.613
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.629.066.020	15.704.673.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.773.313.440	23.205.019.431
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	475.157.821.045	367.348.028.776
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(538.864.409.744)	(411.820.697.720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.700.000.000)	(9.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.406.588.699)	(54.222.668.944)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(47.291.289.060)	6.044.279.852
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129.858.682.236	123.814.402.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	82.567.393.176	129.858.682.236

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

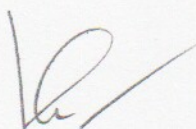
Người lập

✓ Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 8 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **65.000.000.000 đồng** (Sáu mươi lăm tỷ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản và sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)*

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty trước đây đã hạch toán bao gồm: Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cầu Bươu, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 30 năm kể từ ngày 10/04/2003 và Quyền sử dụng đất tại Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội với thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ năm 2004.

Theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2011, Công ty đã điều chỉnh hạch toán giảm tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước dài hạn.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	30 - 40

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm: -

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty CP khai thác đá Yên Bình: 148.654.205 đ và Công ty CP Đá trắng: 25.655.020 đ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phớt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012***(tiếp theo)*

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất bao gồm: Trường mầm non Vimeco được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	415.755.897	868.075.172
Quỹ tiền mặt	415.755.897	868.075.172
Tiền gửi ngân hàng	24.151.637.279	41.381.884.145
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	71.193.321	2.097.508.329
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.168.865.720	16.631.235.573
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	1.182.858.181	438.207.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	4.651.590.931	12.915.706.225
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.071.444	415.610.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh (VND)	42.159.786	41.227.825
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Nam Hà Nội (VND)	21.045.921	46.539.981
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	2.244.866.684	145.458.020
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	78.317.246	256.090.848
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	363.478.844	7.280.049.310
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	185.253.383	988.775.343
Ngân hàng công thương Hà nội	72.025.966	70.380.120
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	65.909.852	
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VND)		55.094.352
Các khoản tương đương tiền	58.000.000.000	88.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	15.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	10.000.000.000	22.500.000.000
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	13.000.000.000	10.000.000.000
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel		5.000.000.000
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		6.000.000.000
Tổng cộng	82.567.393.176	130.749.959.317
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Phải thu khác</i>		
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	141.943.785	180.019.660
Phải thu khác	2.371.918.551	1.298.576.421
Tổng cộng	2.514.756.336	2.335.387.767
3. Hàng tồn kho	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.612.655.014	2.370.503.492
Nguyên, nhiên, vật liệu	2.612.655.014	2.370.503.492
Công cụ dụng cụ	159.764.500	-
Bảo hộ lao động	159.764.500	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.372.336.798	261.777.389.428
Giá gốc hàng tồn kho	182.144.756.312	264.147.892.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	182.144.756.312	264.147.892.920

4. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900		1.547.857.900
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236		280.663.236
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	1.547.857.900		1.547.857.900
Thanh lý, nhượng bán	280.663.236		280.663.236
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2011	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2012	37.367.126.300	297.992.433.771	102.607.499.068	15.754.767.360	453.721.826.499
Mua trong năm	-	6.588.160.750	590.909.091	404.364.547	7.583.434.388
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.934.347.290)	(1.968.315.291)	(717.483.108)	(11.620.145.689)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	37.367.126.300	295.646.247.231	101.230.092.868	15.441.648.799	449.685.115.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2012	14.650.028.801	230.241.391.804	73.509.130.225	12.820.124.134	331.220.674.964
Khấu hao trong năm	4.687.607.640	20.321.380.855	10.797.858.098	1.513.146.493	37.319.993.086
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.934.347.290)	(1.114.248.295)	(717.483.108)	(10.766.078.693)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	19.337.636.441	241.628.425.369	83.192.740.028	13.615.787.519	357.774.589.357
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2012	22.717.097.499	67.751.041.967	29.098.368.843	2.934.643.226	122.501.151.535
Số dư ngày 31/12/2012	18.029.489.859	54.017.821.862	18.037.352.840	1.825.861.280	91.910.525.841

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

6. Đầu tư vào Công ty con	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000
Tổng cộng	15.369.000.000	15.369.000.000
7. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	<i>16.449.500.000</i>	<i>16.449.500.000</i>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Bắc2	8.387.000.000	8.387.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	700.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Tổng cộng	16.449.500.000	16.449.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	174.309.225	1.879.398.150
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	16.275.190.775	14.570.101.850
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	10.313.063.901	13.323.704.130
Công cụ, dụng cụ và vật tư luân chuyển	10.313.063.901	14.921.421.791
Tổng cộng	10.313.063.901	13.323.704.130
9. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>246.374.151.766</i>	<i>262.133.133.176</i>
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long	59.990.685.077	17.800.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây	72.681.170.293	57.537.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	77.036.413.171	45.885.973.176
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		12.400.000.000
Tổng công ty cổ phần VINACONEX		84.900.000.000
Công ty tài chính CP Vinaconex Viettel		43.000.000.000
Vay các cá nhân trong công ty	1.642.660.000	610.160.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Cầu Giấy	35.023.223.225	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	42.865.731.604	48.347.780.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng		289.239.883.370	310.480.913.176	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đơn vị tính: VND		
	31/12/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
Thuế GTGT đầu ra nội địa	28.608.680.437	22.934.052.405	26.600.000.000	24.942.732.842
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.953.013.436	3.651.944.486	6.506.849.444	4.098.108.478
Thuế thu nhập cá nhân	1.470.828.393	846.316.704	1.000.000.000	1.317.145.097
Thuế tài nguyên	-			-
Các loại thuế khác	373.135.312	1.131.906.333	1.131.906.333	373.135.312
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37.405.657.578			30.731.121.729
11. Chi phí phải trả		31/12/2012	31/12/2011	
		VND	VND	
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2		12.764.567.175	14.940.047.870	
Chi phí phải trả CT 609 Trương Định			17.366.009.799	
Tổng cộng		12.764.567.175	32.306.057.669	
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2012	31/12/2011	
		VND	VND	
Kinh phí công đoàn		717.877.705	833.730.686	
Bảo hiểm xã hội		1.082.629.959	537.357.025	
Bảo hiểm y tế		234.926.764	335.121.277	
Bảo hiểm thất nghiệp		1.685.317.400	1.056.730.601	
Dư có tài khoản tạm ứng		6.796.388.175	8.343.718.947	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.408.372.750	1.403.075.400	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		28.504.686.819	29.848.654.238	
Tổng cộng		40.430.199.572	42.358.388.174	
13. Vay và nợ dài hạn		31/12/2012	31/12/2011	
		VND	VND	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây		6.453.900.471	9.511.900.471,00	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy		7.126.421.111	10.818.250.000,00	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thăng Long		2.456.204.200	5.336.204.200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	8.802.388.645	17.120.167.045
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.781.592.404	56.781.592.404
Tổng cộng	51.620.506.831	99.568.114.120
Nợ dài hạn đến hạn trả	42.865.731.604	48.347.780.000
Vay và nợ dài hạn	8.754.775.227	51.220.334.120

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	39.525.621.759	207.004.200.304
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	22.706.516.935	22.706.516.935
Phân phối các quỹ	-	-	(29.775.621.759)	(7.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(274.586.000)
Số dư tại ngày 31/12/2011	65.000.000.000	30.000.000.000	22.706.516.935	212.186.131.239
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	11.207.458.457	11.207.458.457
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(30.579.501)
Phân phối các quỹ	-	-	(9.506.000.000)	(9.506.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	65.000.000.000	30.000.000.000	12.707.975.392	202.157.010.195

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	33.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.591.000.000	31.591.000.000
Tổng cộng	65.000.000.000	65.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	18%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	18%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ) Cổ phiếu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	31/12/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2012
Quỹ đầu tư phát triển	76.552.397.179	-	30.579.500	76.521.817.679
Quỹ dự phòng tài chính	17.927.217.125	-	-	17.927.217.125
Tổng cộng	94.479.614.304	0	30.579.500	94.449.034.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng	0	6.107.257.817
Doanh thu bán nhà và hạ tầng		6.107.257.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.291.608.192	41.536.279.098
Dịch vụ đào tạo mầm non	8.129.194.000	6.599.616.000
Doanh thu các dịch vụ khác	42.162.414.192	34.936.663.098
Doanh thu hợp đồng xây lắp	518.258.776.205	564.174.211.659
Doanh thu sản xuất công nghiệp	383.385.616.789	368.228.378.478
Bê tông thương phẩm	365.084.748.517	330.734.449.075
Sản xuất đá xây dựng (*)	18.300.868.272	37.493.929.403
Tổng cộng	951.936.001.186	980.046.127.052
16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	-	6.107.257.817
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	50.291.608.192	41.536.279.098
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	518.258.776.205	564.174.211.659
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	383.385.616.789	368.228.378.478
Tổng cộng	951.936.001.186	980.046.127.052
17. Giá vốn hàng bán	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn hàng bán	0	908.608.656
Giá vốn bán nhà và hạ tầng	0	908.608.656
Giá vốn cung cấp dịch vụ	41.207.169.656	18.207.579.830
Dịch vụ đào tạo mầm non	5.302.346.052	5.456.513.664
Giá vốn các dịch vụ khác	35.904.823.604	12.751.066.166
Giá vốn hợp đồng xây lắp	444.238.901.320	526.525.800.257
Giá vốn sản xuất công nghiệp	388.145.419.587	351.351.834.390

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Bê tông thương phẩm (*)	368.236.750.472	313.835.534.077
Sản xuất đá xây dựng	19.908.669.115	37.516.300.313
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	873.591.490.563	896.993.823.133
18. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	7.377.441.020	14.354.964.903
Thu lãi cổ tức	251.625.000	364.000.000
Thu lãi khác		
Tổng cộng	7.629.066.020	14.718.964.903
19. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi vay	46.199.224.920	58.808.882.689
Chi phí tài chính khác	9.351.062.425	920.076.519
Tổng cộng	55.550.287.345	59.728.959.208
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	965.367.898.014	1.009.935.170.051
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	950.508.495.071	979.781.147.470
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	14.859.402.943	30.154.022.581
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-251.625.000	-364.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng		0
- Truy thu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		364.000.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia	251.625.000	364.000.000
Thu nhập chịu thuế	14.607.777.943	29.790.022.581
Thuế suất	25%	25%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	3.651.944.486	7.447.505.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	11.207.458.457	22.706.516.935
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.207.458.457	22.706.516.935
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.724	3.493

23. Những thông tin khác

23.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.236.319.102	10.272.805.755
Chi phí vật liệu quản lý	1.598.832.229	2.022.853.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.726.105.033	1.549.568.595
Thuế, phí và lệ phí	1.126.120.797	1.779.633.946
Chi phí dự phòng	1.376.011.111	2.672.813.385
Chi phí bằng tiền khác	3.344.534.622	3.482.528.287
Tổng cộng	20.407.922.894	21.780.203.202

23.2 Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thanh lý tài sản cố định	5.727.681.808	13.041.708.614
Các khoản thu nhập khác	75.149.000	2.128.369.482
Tổng cộng	5.802.830.808	15.170.078.096

23.3 Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thanh lý tài sản cố định	958.794.269	659.081.001
Chi phí khác		619.080.926
Tổng cộng	958.794.269	1.278.161.927

VIII Những thông tin bổ sung:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo bảng niêm yết ngày 18/01/2013 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: 13.800 đồng /01 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

2 Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán Nhà nước theo Quyết định số 1580/QĐ-KTNN ngày 27/9/2012, Ban Giám đốc quyết định hồi tố số liệu tại ngày 1/1/2012, chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số liệu năm 2011 sau điều chỉnh	Số liệu năm 2011 trước điều chỉnh	Chênh lệch
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản			
Tài sản ngắn hạn			
Phải thu khách hàng	462.237.158.719	462.187.158.719	50.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.329.636.483)	(4.304.901.544)	(1.024.734.939)
Hàng tồn kho	264.147.892.920	264.709.409.682	(561.516.762)
Tài sản dài hạn			
Tài sản cố định hữu hình	122.501.151.535	121.092.306.914	4.734.386.175
Nguyên giá	453.721.826.499	448.798.567.284	4.923.259.215
Giá trị hao mòn lũy kế	(331.220.674.964)	(331.031.801.924)	(188.873.040)
Tài sản cố định vô hình		3.325.541.554	(3.325.541.554)
Nguyên giá		4.569.061.533	(4.569.061.533)
Giá trị hao mòn lũy kế		(1.243.519.979)	1.243.519.979
Dự phòng giảm giá đầu tư TCDH	(1.935.986.214)	(1.879.398.150)	(56.588.064)
Chi phí trả trước dài hạn	13.323.704.130	14.921.421.791	(1.597.717.661)
Nguồn vốn			
Nợ phải trả			
Người mua trả tiền trước	99.809.107.588	100.766.637.595	(957.530.007)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	37.405.657.578	37.583.598.666	(177.941.088)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.358.388.174	42.336.172.073	22.216.101
Nguồn vốn Chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.706.516.935	23.374.974.746	(668.457.811)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	980.046.127.052	979.083.475.227	962.651.825
Giá vốn hàng bán	896.993.823.133	896.243.433.331	750.389.802
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	83.052.303.919	82.840.041.896	212.262.023
Chi phí tài chính	59.728.959.208	59.672.371.144	56.588.064
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.780.203.202	20.733.252.162	1.046.951.040
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.154.022.581	31.045.299.662	(891.277.081)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.447.505.646	7.670.324.916	(222.819.270)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.706.516.935	23.374.974.746	(668.457.811)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

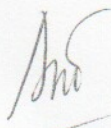
3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và Kiểm toán Nhà nước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

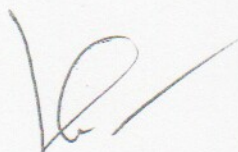
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập

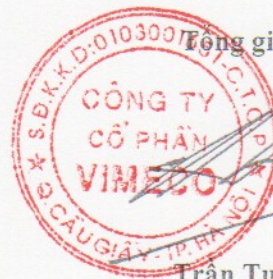


Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ



Tổng giám đốc

Trần Tuấn Anh